



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn



VIMCERTS
052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS 2306.0627/4

Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY CỔ PHẦN MARUICHI SUN STEEL**
Địa chỉ : Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Kí hiệu mẫu : Nước thải – Trạm xử lý nước thải sản xuất 700m³/ngày đêm
Tọa độ: 0612341; 1206403

Ngày lấy mẫu : 15/06/2023
Cán bộ lấy mẫu : Hoàng Hải – Thiên Trân –
Hữu Phúc – Hoàng Minh

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Sau xử lý 2306.0627/4	QCVN 52:2017/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times Kq \times Kf$)	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times Kq \times Kf$)	Phương pháp đo đạc/ phân tích
1	Nhiệt độ	°C	32,5	40	40	SMEWW 2550 B :2017
2	Màu	Pt-Co	7	-	50	SMEWW 2120 C :2017
3	pH	-	7,36	6 - 9	6 - 9	TCVN 6492:2011
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	6	45	45	TCVN 6625:2000
5	COD	mgO ₂ /L	61	67,5	67,5	SMEWW 5220 C :2017
6	BOD ₅ (20 ^o C)	mgO ₂ /L	15	27	27	SMEWW 5210 B :2017
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,4	-	4,5	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C :2017
8	Tổng Nitơ	mg/L	6,7	18	18	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)
9	Tổng Phospho	mg/L	0,08	-	3,6	SMEWW 4500-P.B&D :2017
10	Sunfua	mg/L	KPH (LOD = 0,02)	-	0,18	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D :2017
11	Cl ⁻ (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	389	-	450	SMEWW 4500-Cl ⁻ .D :2017

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 1/5

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Sau xử lý 2306.0627/4	QCVN 52:2017/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times Kq \times Kf$)	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times Kq \times Kf$)	Phương pháp đo đạc/ phân tích
12	Clo dư	mg/L	0,8	-	0,9	TCVN 6225-2:2012
13	Florua	mg/L	KPH (LOD = 0,03)	-	4,5	SMEWW 4500-F.B&D:2017
14	Asen	mg/L	KPH (LOD = 0,0005)	-	0,045	SMEWW 3114 C :2017
15	Cadimi	mg/L	KPH (LOD = 0,009)	0,045	0,045	SMEWW 3120 B :2017
16	Crom tổng	mg/L	KPH (LOD = 0,009)	0,18	-	SMEWW 3120 B :2017
17	Crom (III)	mg/L	KPH (LOD = 0,03)	-	0,18	SMEWW 3120 B :2017 & SMEWW 3500-Cr.B :2017
18	Crom (VI)	mg/L	KPH (LOD = 0,0068)	0,045	0,045	SMEWW 3500-Cr.B :2017
19	Đồng	mg/L	KPH (LOD = 0,011)	1,8	1,8	SMEWW 3120 B :2017
20	Sắt	mg/L	0,070	-	0,9	SMEWW 3120 B :2017
21	Thủy ngân	mg/L	KPH (LOD = 0,001)	-	0,0045	SMEWW 3112 B :2017
22	Mangan	mg/L	0,018	-	0,45	SMEWW 3120 B :2017
23	Niken	mg/L	KPH (LOD = 0,011)	0,18	0,18	SMEWW 3120 B :2017
24	Chì	mg/L	KPH (LOD = 0,013)	0,09	0,09	SMEWW 3120 B :2017
25	Kẽm	mg/L	0,021	2,7	2,7	SMEWW 3120 B :2017
26	Tổng Phenol	mg/L	0,005	-	0,09	US EPA method 420.1
27	Tổng xianua	mg/L	KPH (LOD = 0,002)	-	0,063	SMEWW 4500-CN.C&E :2017
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	0,5	4,5	4,5	SMEWW 5520 B&F :2017
29	Coliform	MPN/100mL	KPH (LOD = 2)	-	3000	TCVN 6187-2:1996
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ			-	0,045	

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 2/5

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Sau xử lý 2306.0627/4	QCVN 52:2017/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times Kq \times Kf$)	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times Kq \times Kf$)	Phương pháp đo đạc/ phân tích
	α -BHC	mg/L	KPH (LOD = $0,006 \times 10^{-3}$)	-	-	US EPA method 3510C US EPA method 3630C US EPA method 8270D
	β -BHC	mg/L	KPH (LOD = $0,006 \times 10^{-3}$)	-	-	
	δ -BHC	mg/L	KPH (LOD = $0,006 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Lindane	mg/L	KPH (LOD = $0,006 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Heptachlor	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Aldrine	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Heptachlor Epoxide	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	α -Chlordane	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	γ -Chlordane	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Endosulfan II	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Endrine aldehyde	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	4,4'-DDT	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Endosulfan sulfate	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Endrine Ketone	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Methoxychlor	mg/L	KPH (LOD = $0,01 \times 10^{-3}$)	-	-	

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 3/5

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Sau xử lý 2306.0627/4	QCVN 52:2017/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times Kq \times Kf$)	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times Kq \times Kf$)	Phương pháp đo đạc/ phân tích
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/L		-	0,27	
	Thionazin	mg/L	KPH (LOD = $0,1 \times 10^{-3}$)	-	-	US EPA method 3510C US EPA method 3630C US EPA method 8270D
	Sulfotep	mg/L	KPH (LOD = $0,1 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Phorate	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Dimethoate	mg/L	KPH (LOD = $0,5 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Disulfoton	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Methyl parathion	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Malathion	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Parathion	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	Famfur	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
32	Tổng PCB	mg/L		-	0,0027	
	PCB - 18	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	US EPA method 3510C & US EPA method 8270E (#)
	PCB - 28	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 31	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 44	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 52	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 101	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 118	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 138	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 149	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 4/5

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Sau xử lý 2306.0627/4	QCVN 52:2017/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times K_q \times K_f$)	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A ($C_{max}=C \times K_q \times K_f$)	Phương pháp đo đạc/ phân tích
	PCB - 153	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	US EPA method 3510C & US EPA method 8270E (#)
	PCB - 170	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 180	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 194	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
	PCB - 209	mg/L	KPH (LOD = $0,2 \times 10^{-3}$)	-	-	
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	< 0,02	-	0,1	TCVN 6053:2011 (*)
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,13 \pm 0,02	-	1	TCVN 6219:2011 (*)

Ghi chú: Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995 và TCVN 6663-3:2008.

KPH: Không phát hiện, LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp đo đạc/phân tích.

QCVN 52:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép.

Cột A quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp sản xuất thép khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

C_{max} : là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp sản xuất thép khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, (mg/l).

C: là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp sản xuất thép quy định tại Bảng 1.

$K_q=0,9$: là hệ số lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$ tại mục 2.3

$K_f=1,0$: là hệ số lưu lượng nguồn thải $500 < F \leq 5000 \text{ m}^3/24\text{h}$ tại mục 2.4.

Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f) đối với các thông số: pH.

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

C_{max} : là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, (mg/l).

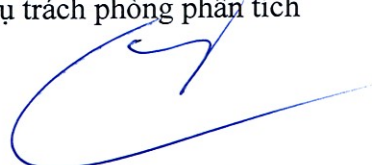
C: là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1.

$K_q=0,9$: là hệ số lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$ tại mục 2.3

$K_f=1,0$: là hệ số lưu lượng nguồn thải $500 < F \leq 5000 \text{ m}^3/24\text{h}$ tại mục 2.4.

Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f) đối với các thông số: pH, Coliform

Phụ trách phòng phân tích



Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 21 tháng 06 năm 2023

Giám đốc



Huyền Ngọc Phương Mai

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.

- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06-N+R**

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 5/5



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn



VIMCERTS
052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2306.0627/10-12

Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN MARUICHI SUN STEEL**
Địa chỉ : ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 15/06/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Hoàng Hải – Thiên Trần – Hữu Phúc – Hoàng Minh

Stt	Vị trí đo đạc	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Nhiệt độ (°C)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Thải lượng (m ³ /h)	H ₂ SO ₄ (mg/Nm ³)	Crom và hợp chất (tính theo Cr) (mg/Nm ³)
Xương tole tráng kẽm No.1									
1	Ống thải công đoạn rửa dung dịch Alkali – CGL1	KPH (LOD = 5)	37	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	3156	-	-
Xương tole tráng kẽm No.2									
2	Ống thải công đoạn phủ dung dịch Crom-CGL2	KPH (LOD = 5)	38	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	2431	KPH (LOD = 0,5)	KPH (LOD = 0,02)
3	Ống thải công đoạn rửa dung dịch Alkali – CGL2	KPH (LOD = 5)	37	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	KPH (LOD = 1)	5820	-	-
QCVN 51:2017/BTNMT, cột A1 (C_{max} = C*K_p*K_v) với K_p = 1; K_v = 0,8		160	-	680	400	800	-	-	-
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (C_{max} = C*K_p*K_v) với K_p = 0,8; K_v = 0,8		-	-	-	-	-	-	32	-
Phương pháp đo đạc/phân tích		US EPA Method 5	SOP-HTK07	SOP-HTK6a (TESTO 350, Đức)			US EPA Method 2	US EPA Method 8	US EPA Method 29

Ghi chú:

- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C: giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 51:2017/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT.
- K_p = 1: hệ số lưu lượng nguồn thải với lưu lượng P ≤ 20.000 m³/h; K_p = 0,8: hệ số lưu lượng nguồn thải với lưu lượng P > 100.000 m³/h.
- K_v = 0,8: hệ số vùng, nội thành, nội đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 2km.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 26 tháng 06 năm 2023

Trần Thị Bích Thủy
Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06.KK-KT**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 1/1



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2306.0665/1

Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN MARUICHI SUN STEEL**
Địa chỉ : ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 21/06/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Thành Nguyên – Việt Thắng
– Hoàng Nam

Stt	Vị trí đo đạc	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Nhiệt độ (°C)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Thải lượng (m ³ /h)	HCl (mg/Nm ³)
1	Ống khói thải hệ thống tái tạo axit (ARP)	KPH (LOD = 5)	86	140	KPH (LOD = 1)	131	7228	KPH (LOD = 1)
QCVN 51:2017/BTNMT, cột A1 ($C_{max} = C * K_p * K_v$) với $K_p = 1$; $K_v = 0,8$		160	-	680	400	800	-	-
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max} = C * K_p * K_v$) với $K_p = 0,8$; $K_v = 0,8$		-	-	-	-	-	-	32
Phương pháp đo đạc/phân tích		US EPA Method 5	SOP-HTK07	SOP-HTK6a (TESTO 350, Đức)			US EPA Method 2	US EPA Method 26A

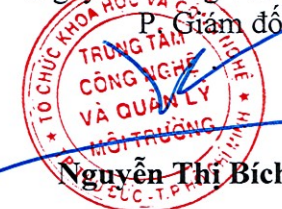
Ghi chú:

- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- C_{max} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C: Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 51:2017/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 1$: Hệ số lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$; $K_p = 0,8$: hệ số lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $P > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- $K_v = 0,8$: Hệ số vùng, nội thành, nội đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 2km.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 27 tháng 06 năm 2023



Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06.KK-KT**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn



VIMCERTS
052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2306.0627/6-8

Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN MARUICHI SUN STEEL**
Địa chỉ : ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 15/06/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Hoàng Hải – Thiên Trần –
Hữu Phúc – Hoàng Minh

Stt	Vị trí đo đạc	HCl (mg/Nm ³)	Toluen (mg/Nm ³)	Phenol (mg/Nm ³)	Thải lượng (m ³ /h)
1	Xường cán nguội CRM1 – ống thoát khí thải hơi dầu cán nguội	-	KPH (LOD = 1,3)	0,0023	16035
2	Xường cán nguội CRM2 – ống thoát khí thải hơi dầu cán nguội	-	KPH (LOD = 1,3)	0,0020	82079
3	PPPL – Ống thoát khí thải hệ thống hấp thụ hơi axit	KPH (LOD = 1)	-	-	2474
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($C_{max}=C*K_p*K_v$) với $K_p = 0,8$; $K_v = 0,8$		32	-	-	
QCVN 20:2009/BTNMT		-	750	19	
Phương pháp đo đạc/phân tích		US EPA Method 26A	PD CEN/TS 13649:2014 ^(#)	US EPA Method 0010 + US EPA Method 8270D ^(#)	US EPA Method 2

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- C_{max} : Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C: Giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p = 0,8$: Hệ số lưu lượng nguồn thải với lưu lượng $P > 100.000$ m³/h.
- $K_v = 0,8$: Hệ số vùng, nội thành, nội đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 2km.
- ^(#): Kết quả do nhà thầu phụ Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường NAVITEK thực hiện.
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 26 tháng 06 năm 2023

P. Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM-07.06.KK-KT**

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 1/1



Trung Tâm Công Nghệ & Quản Lý Môi Trường

Lô T2-6, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM - Tel: (84.28) 3733 2121 - Fax: (84.28) 3733 2126 - www.etmcenter.com.vn



VIMCERTS
052

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

MS2306.0627/9

Nơi lấy mẫu : **CÔNG TY CỔ PHẦN MARUICHI SUN STEEL**
Địa chỉ : ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Ngày đo đạc và lấy mẫu : 15/06/2023
Cán bộ đo đạc và lấy mẫu : Hoàng Hải – Thiên Trân –
Hữu Phúc – Hoàng Minh

Stt	Vị trí đo đạc	Bụi tổng (mg/Nm ³)	Nhiệt độ (⁰ C)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	Thải lượng (m ³ /h)
Xưởng tole mạ màu No.2							
1	Ống khói thải lò sấy (sau hệ thống xử lý khí thải)	KPH (LOD = 5)	155	291	46	232	9150
QCVN 51:2017/BTNMT, cột A1 (C _{max} =C*Kp*Kv) với Kp = 1; Kv = 0,8		160	-	680	400	800	-
Phương pháp đo đạc/phân tích		US EPA Method 5	SOP-HTK07	SOP-HTK6a (TESTO 350, Đức)			US EPA Method 2

Ghi chú:

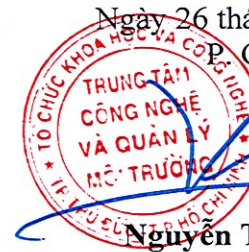
- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.
- C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm³).
- C: giá trị nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2 theo QCVN 51:2017/BTNMT.
- K_p = 1: hệ số lưu lượng nguồn thải với lưu lượng P ≤ 20.000 m³/h.
- K_v = 0,8: hệ số vùng, nội thành, nội đô thị loại II, III, IV; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 2km.
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

Phụ trách phòng phân tích

Đỗ Lâm Như Ý

Ngày 26 tháng 06 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi lấy mẫu/đo đạc/gửi mẫu.
- Không được trích sao toàn bộ hoặc một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm ETM.

Mã số: **BM.07.06.KK-KT**
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 26/10/2020

Trang: 1/1